Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Building a better working world

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM
Ký ngày: 17/8/2021 14:35:30

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 55

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty"), trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua bằng việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Lê Hùng	Trưởng ban
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Thành viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đặng Vũ Thành.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đặng Vũ Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

S.Đ.K.K.D: 0300645369 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM
QUẬN 4 - T.P HỒ CHÍ MINH

Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2021

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61113814/22633968-LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 17 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 55, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2787-2016-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 8 năm 2021

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.043.840.724.067**	**898.182.946.540**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***251.257.413.795***	***250.395.300.190***
111	1. Tiền		129.257.413.795	157.295.300.190
112	2. Các khoản tương đương tiền		122.000.000.000	93.100.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***73.865.680.584***	***73.515.610.638***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	683.872.558	683.872.558
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.1	(117.167.758)	(121.596.907)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	73.298.975.784	72.953.334.987
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***7***	***596.635.494.922***	***493.835.069.041***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		431.438.814.929	402.222.793.471
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		70.170.728.742	51.929.622.475
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		159.037.363.160	103.719.403.940
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(64.011.411.909)	(64.036.750.845)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***8***	***100.125.422.929***	***59.244.921.385***
141	1. Hàng tồn kho		100.268.462.119	59.387.960.575
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(143.039.190)	(143.039.190)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***21.956.711.837***	***21.192.045.286***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	10.057.094.910	12.005.093.051
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	7.482.335.953	5.448.320.225
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	4.417.280.974	3.738.632.010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.562.660.913.016**	**1.441.040.244.434**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***4.072.999.495***	***2.215.387.195***
216	1. Phải thu dài hạn khác	10	4.072.999.495	2.215.387.195
220	***II. Tài sản cố định***		***844.656.524.503***	***758.453.258.176***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	708.833.843.863	699.728.732.496
222	Nguyên giá		1.623.251.805.053	1.577.353.821.225
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(914.417.961.190)	(877.625.088.729)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	77.426.640.119	-
225	Nguyên giá		77.859.191.181	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(432.551.062)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	58.396.040.521	58.724.525.680
228	Nguyên giá		99.317.865.697	99.317.865.697
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(40.921.825.176)	(40.593.340.017)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***58.224.110.341***	***12.886.747.788***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	58.224.110.341	12.886.747.788
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***539.009.208.860***	***570.353.109.567***
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết	15.1	530.380.703.359	560.966.639.605
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.2	1.629.124.639	1.629.124.639
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.3	6.999.380.862	7.757.345.323
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***116.698.069.817***	***97.131.741.708***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	52.455.631.078	23.040.257.498
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	14.928.823.783	19.652.585.054
269	3. Lợi thế thương mại	4	49.313.614.956	54.438.899.156
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.606.501.637.083**	**2.339.223.190.974**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**831.804.216.648**	**694.983.892.018**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***615.195.984.509***	***509.016.436.393***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	221.138.221.773	172.566.090.070
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	62.752.355.210	16.877.422.011
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	21.529.628.696	20.292.076.360
314	4. Phải trả người lao động		15.408.445.919	33.345.731.576
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	45.733.495.734	6.190.123.975
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	37.240.086.961	37.489.575.614
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	147.249.967.912	154.980.498.010
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	54.195.515.361	58.793.915.315
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.948.266.943	8.481.003.462
330	***II. Nợ dài hạn***		***216.608.232.139***	***185.967.455.625***
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	46.569.286.950	45.361.432.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	157.864.669.174	129.707.384.821
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.3	8.393.386.685	8.398.631.024
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	3.780.889.330	2.500.007.780
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.774.697.420.435**	**1.644.239.298.956**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***1.774.697.420.435***	***1.644.239.298.956***
411	1. Vốn cổ phần	24.1	982.533.570.000	982.533.570.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*982.533.570.000*	*982.533.570.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	(2.033.034.900)	(2.033.034.900)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	24.1	2.849.526.349	2.710.917.376
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	700.203.053.453	577.033.628.141
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*572.283.324.201*	*504.565.418.576*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*127.919.729.252*	*72.468.209.565*
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	91.144.305.533	83.994.218.339
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.606.501.637.083**	**2.339.223.190.974**

Hoàng Thị Anh Thư	Nguyễn Hoàng Giang	Đặng Vũ Thành
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
10	**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26.1**	**1.348.583.787.196**	**835.735.815.884**
11	**2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**27**	**(1.096.557.268.418)**	**(671.856.911.720)**
20	**3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**252.026.518.778**	**163.878.904.164**
21	**4. Doanh thu hoạt động tài chính**	**26.2**	**3.558.237.264**	**10.256.116.011**
22	**5. Chi phí tài chính**	**28**	**(8.595.092.718)**	**(60.035.392.708)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(7.560.111.255)*	*(4.129.297.544)*
24	**6. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh và liên kết**	**15.1**	**26.520.863.754**	**(11.696.034.360)**
25	**7. Chi phí bán hàng**	**29**	**(43.591.838.608)**	**(49.077.468.730)**
26	**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**29**	**(68.388.055.606)**	**(61.649.344.204)**
30	**9. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**		**161.530.632.864**	**(8.323.219.827)**
31	**10. Thu nhập khác**		**3.889.328.045**	**3.277.400.798**
32	**11. Chi phí khác**		**(106.474.589)**	**(318.483.698)**
40	**12. Lợi nhuận khác**		**3.782.853.456**	**2.958.917.100**
50	**13. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế**		**165.313.486.320**	**(5.364.302.727)**
51	**14. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**31.1**	**(24.871.572.705)**	**(13.866.624.404)**
52	**15. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**31.3**	**(4.623.422.412)**	**12.438.294.788**
60	**16. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN**		**135.818.491.203**	**(6.792.632.343)**
61	**17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của công ty mẹ**		**127.919.729.252**	**(10.905.022.385)**
62	**18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	**25**	**7.898.761.951**	**4.112.390.042**
70	**19. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**	**24.3**	**1.302**	**(111)**
71	**20. Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu**	**24.3**	**1.302**	**(111)**

Hoàng Thị Anh Thư	Nguyễn Hoàng Giang	Đặng Vũ Thành
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế**		**165.313.486.320**	**(5.364.302.727)**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	4, 11, 12,13	49.259.484.235	47.076.452.586
03	Trích lập các khoản dự phòng		1.251.113.465	3.929.689.268
04	Lợi nhuận (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(39.208.981)	576.133.208
05	(Lợi nhuận) lỗ từ hoạt động đầu tư		(33.082.817.202)	58.295.390.948
06	Chi phí lãi vay	28	7.560.111.255	4.129.297.544
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**190.262.169.092**	**108.642.660.827**
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(97.429.779.221)	22.539.282.082
10	Tăng hàng tồn kho		(40.880.501.544)	(13.775.532.451)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		116.798.124.306	(29.546.819.264)
12	Tăng chi phí trả trước		(15.625.653.091)	(21.860.280.527)
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.615.462.674)	(4.129.297.544)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(19.649.414.920)	(12.950.822.746)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(973.181.746)	(1.022.261.150)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**126.886.300.202**	**47.896.929.227**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(117.799.138.082)	(102.838.081.410)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản		3.337.272.726	787.272.728
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(2.672.087.917)	(4.639.906.601)
24	Tiền thu hồi cho vay và ủy thác đầu tư		3.084.411.581	47.148.164.380
25	Tiền chi đầu tư góp vốn bổ sung vào công ty con		(6.370.000.000)	(300.300.101.250)
26	Tiền thu từ thanh lý công ty liên kết		-	38.187.823.480
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		58.752.627.782	5.057.553.307
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(61.666.913.910)**	**(316.597.275.366)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	22	85.408.441.300	253.857.313.561
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	22	(107.567.396.901)	(41.715.138.590)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	22	(32.141.351.181)	-
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(10.220.728.576)	(2.801.647.999)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính**		**(64.521.035.358)**	**209.340.526.972**
50	**Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**698.350.934**	**(59.359.819.167)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**250.395.300.190**	**247.250.017.595**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		163.762.671	(434.823.618)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**5**	**251.257.413.795**	**187.455.374.810**

Hoàng Thị Anh Thư	Nguyễn Hoàng Giang	Đặng Vũ Thành
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2021

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty"), các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty

Công ty tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.149 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.016).

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm tám (8) công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp và sáu (6) công ty liên doanh, liên kết. Chi tiết trình bày như sau:

Công ty con

Tên công ty	*Trụ sở chính*	*Ngành nghề kinh doanh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*
(1) Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100,00	100,00	100,00	100,00
(2) Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	93,17	93,17	93,17	93,17
(3) Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100,00	100,00	100,00	100,00
(4) Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ cảng	100,00	100,00	100,00	100,00
(5) Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	93,34	93,34	93,34	93,34
(6) Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình	Thành phố Hồ Chí Minh	Công trình dân dụng	80,41	86,15	80,41	86,15
(7) Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	Dịch vụ đóng tàu và cấu kiện nổi	65,34	70,00	65,34	70,00
(8) Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Công trình dân dụng	47,60	51,00	47,60	51,00

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty liên doanh và liên kết

Tên công ty	*Trụ sở chính*	*Ngành nghề kinh doanh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*
(1) Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier ("The Pier")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	50,00	50,00	50,00	50,00
(2) Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Soreco ("SORECO")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	50,00	50,00	50,00	50,00
(3) Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	34,54	37,00	34,54	37,00
(4) Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	24,52	26,27	24,52	26,27
(5) Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 ("SOWATCO-ECO 747")	Tỉnh Nghệ An	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	45,74	49,00	45,74	49,00
(6) Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN")	Tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ cảng	18,90	20,25	18,90	20,25

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 *Cơ sở hợp nhất* (tiếp theo)

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang với giá trị được xác định là:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp theo phương pháp bình quân gia quyền, chi phí thầu phụ được phân bổ theo thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)*

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toan hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Trang web	5 năm
Lợi thế quyền thuê đất	2 - 38 năm

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cấn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động. Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn lưu động

Quỹ này được trích lập nhằm bổ sung vốn điều lệ theo quy định của Điều lệ hoạt động của Nhóm Công ty. Quỹ này đang được ghi nhận trên tài khoản vốn khác của chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được công bố bởi Hội đồng Quản trị Nhóm Công ty.

3.16 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.
Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ, giá trị được trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 *Thông tin bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải, kinh doanh thương mại (xăng dầu, nhớt), cơ khí đóng tàu, xây dựng và xuất khẩu lao động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

3.20 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Nhóm Công ty. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm kể từ ngày mua. Giá trị phân bổ trong kỳ và giá trị phân bổ lũy kế vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được trình bày như sau:

VND

	Sowatco	*Vietranstimex*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	77.569.081.610	24.936.602.386	102.505.683.996
Phân bổ lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(36.845.313.764)	(11.221.471.076)	(48.066.784.840)
Phân bổ trong kỳ	(3.878.454.080)	(1.246.830.120)	(5.125.284.200)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	(40.723.767.844)	(12.468.301.196)	(53.192.069.040)
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	40.723.767.846	13.715.131.310	54.438.899.156
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	36.845.313.766	12.468.301.190	49.313.614.956

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Tiền mặt	2.848.307.455	4.777.379.996
Tiền gửi ngân hàng	126.409.106.340	152.517.920.194
Các khoản tương đương tiền *(*)*	122.000.000.000	93.100.000.000
TỔNG CỘNG	**251.257.413.795**	**250.395.300.190**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi từ 2,8%/năm đến 3,3%/năm.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 *Chứng khoán kinh doanh*

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021			*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
Chứng khoán niêm yết	127.872.558	10.705.780	(117.167.758)	127.872.558	6.275.651	(121.596.907)
Trong đó:						
Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	*126.752.447*	*5.802.600*	*(117.167.758)*	*126.752.447*	*5.802.600*	*(120.949.847)*
Chứng khoán khác	*1.120.111*	*1.228.200*	-	*1.120.111*	*473.051*	*(647.060)*
Chứng khoán chưa niêm yết	556.000.000	1.015.238.095	-	556.000.000	688.521.739	-
Trong đó:						
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	*556.000.000*	*1.015.238.095*	-	*556.000.000*	*688.521.739*	-
TỔNG CỘNG	**683.872.558**	**1.021.513.746**	**(117.167.758)**	**683.872.558**	**694.797.390**	**(121.596.907)**

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 3,7%/năm đến 6,8%/năm. Trong đó, Nhóm Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Phạm Ngọc Thạch với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng *(Thuyết minh số 22.2)*.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần SCI E&C	46.109.626.029	-
Công ty TNHH Pactra Việt Nam	27.370.768.204	55.752.054.696
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	19.392.432.200	17.778.288.150
Phải thu các bên liên quan *(Thuyết minh số 32)*	15.553.270.818	12.954.120.872
Khách hàng khác	323.012.717.678	315.738.329.753
	431.438.814.929	402.222.793.471
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Xây dựng Cẩm Anh	8.773.817.614	8.773.817.614
Người bán khác	61.396.911.128	43.155.804.861
	70.170.728.742	51.929.622.475
Phải thu ngắn hạn khác		
Phí vận chuyển trả hộ	66.872.683.671	49.897.491.628
Tạm ứng cho nhân viên	51.728.054.389	38.551.634.086
Ký quỹ ngắn hạn	28.395.151.618	5.958.480.902
Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của thuyền viên từ các đại lý	4.474.784.508	3.750.109.705
Phải thu lãi hoạt động ủy thác đầu tư và ký quỹ	4.181.003.560	2.602.150.620
Phải thu các bên liên quan *(Thuyết minh số 32)*	738.995.400	123.290.000
Phải thu ngắn hạn khác	2.646.690.014	2.836.246.999
	159.037.363.160	103.719.403.940
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(64.011.411.909)	(64.036.750.845)
GIÁ TRỊ THUẦN	**596.635.494.922**	**493.835.069.041**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Số đầu kỳ	(64.036.750.845)	(46.938.738.153)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(365.967.469)	(2.325.258.459)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	391.306.405	-
Số cuối kỳ	(64.011.411.909)	(49.263.996.612)

8. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	74.144.276.312	45.356.842.127
Nguyên liệu, vật liệu	22.658.917.124	11.033.861.017
Hàng đang đi trên đường	2.015.400.001	1.711.541.635
Hàng hóa	976.659.164	812.506.278
Công cụ, dụng cụ	473.209.518	473.209.518
TỔNG CỘNG	**100.268.462.119**	**59.387.960.575**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(143.039.190)	(143.039.190)
GIÁ TRỊ THUẦN	**100.125.422.929**	**59.244.921.385**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Ngắn hạn	**10.057.094.910**	**12.005.093.051**
Công cụ, dụng cụ	4.739.530.680	3.068.295.704
Phí bảo hiểm	1.666.955.569	5.939.622.723
Chi phí thuê đất và nhà kho	1.655.439.065	423.695.000
Phí cầu đường	759.418.885	1.160.640.437
Khác	1.235.750.711	1.412.839.187
Dài hạn	**52.455.631.078**	**23.040.257.498**
Chi phí sửa chữa văn phòng	31.316.052.389	3.813.708.950
Công cụ, dụng cụ	9.271.982.184	8.008.104.210
Chi phí thuê đất và nhà kho	6.616.754.023	7.311.763.429
Phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp	1.886.918.750	2.232.254.750
Khác	3.363.923.732	1.674.426.159
TỔNG CỘNG	**62.512.725.988**	**35.045.350.549**

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Đặt cọc dài hạn	4.072.999.495	2.188.937.195
Khác	-	26.450.000
TỔNG CỘNG	**4.072.999.495**	**2.215.387.195**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	535.057.103.385	96.550.355.554	939.155.238.901	6.591.123.385	1.577.353.821.225
Mua trong kỳ	-	8.869.315.597	42.967.389.584	641.570.000	52.478.275.181
Thanh lý	-	-	(6.580.291.353)	-	(6.580.291.353)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	535.057.103.385	105.419.671.151	975.542.337.132	7.232.693.385	1.623.251.805.053
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*44.056.109.798*	*45.803.689.931*	*426.530.564.941*	*2.193.361.603*	*518.583.726.273*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(206.340.829.501)	(56.854.598.430)	(609.994.690.389)	(4.434.970.409)	(877.625.088.729)
Khấu hao trong kỳ	(13.432.310.930)	(4.956.076.983)	(24.526.804.015)	(457.971.886)	(43.373.163.814)
Thanh lý	-	-	6.580.291.353	-	6.580.291.353
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	(219.773.140.431)	(61.810.675.413)	(627.941.203.051)	(4.892.942.295)	(914.417.961.190)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	328.716.273.884	39.695.757.124	329.160.548.512	2.156.152.976	699.728.732.496
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	315.283.962.954	43.608.995.738	347.601.134.081	2.339.751.090	708.833.843.863
Trong đó: thế chấp để đảm bảo cho Các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 22.2)	-	-	*140.724.904.500*	-	*140.724.904.500*

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND *Máy móc và thiết bị*
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	-
Tăng trong kỳ	77.859.191.181
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	77.859.191.181
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	-
Khấu hao trong kỳ	(432.551.062)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	(432.551.062)
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	77.426.640.119

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Lợi thế quyền thuê đất*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	55.339.085.280	5.887.947.573	38.090.832.844	99.317.865.697
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	*2.475.593.729*	*36.071.762.537*	*38.547.356.266*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	(4.180.695.479)	(36.412.644.538)	(40.593.340.017)
Hao mòn trong kỳ	-	(302.263.466)	(26.221.693)	(328.485.159)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	-	(4.482.958.945)	(36.438.866.231)	(40.921.825.176)
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	55.339.085.280	1.707.252.094	1.678.188.306	58.724.525.680
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	55.339.085.280	1.404.988.628	1.651.966.613	58.396.040.521
Trong đó:				
Thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 22.1)	*10.978.127.692*	-	-	*10.978.127.692*

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Đóng mới và nâng cấp tàu	34.006.547.302	-
Nâng cấp Cảng Long Bình giai đoạn II	21.381.003.838	-
Máy móc và phương tiện vận chuyển đang lắp đặt	1.954.500.259	303.416.099
Sửa chữa văn phòng và nhà kho	-	11.841.722.348
Khác	882.058.942	741.609.341
TỔNG CỘNG	**58.224.110.341**	**12.886.747.788**

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết

Công ty liên doanh và liên kết	*Giá trị ghi sổ*			
	Tỷ lệ sở hữu	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
	%	*VND*	*%*	*VND*
PDN	18,90	330.678.479.613	18,90	317.719.987.077
VICT	34,54	176.585.760.821	34,54	220.128.712.810
The Pier	50,00	9.967.123.518	50,00	9.970.163.456
SORECO	50,00	9.920.926.314	50,00	9.925.989.610
SOWATCOSER	24,49	3.228.413.093	24,49	3.221.786.652
TỔNG CỘNG		**530.380.703.359**		**560.966.639.605**

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 *Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết* (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

VND

	SORECO	*The Pier*	*SOWATCO - ECO 747*	*SOWATCOSER*	*VICT*	*PDN*	*Tổng cộng*
Giá trị đầu tư							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	10.000.000.000	10.000.000.000	3.561.349.400	3.039.240.000	155.730.813.876	300.300.101.250	482.631.504.526
Cổ tức được nhận trước ngày mua	-	-	-	-	-	(2.812.500.000)	(2.812.500.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	10.000.000.000	10.000.000.000	3.561.349.400	3.039.240.000	155.730.813.876	297.487.601.250	479.819.004.526
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) của các công ty liên doanh, liên kết							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(74.010.390)	(29.836.544)	(3.561.349.400)	182.546.652	64.397.898.934	17.419.885.827	78.335.135.079
Phần lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	(5.063.296)	(3.039.938)		6.626.441	7.938.848.011	18.583.492.536	26.520.863.754
Cổ tức nhận được	-	-	-	-	(51.481.800.000)	(2.812.500.000)	(54.294.300.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	(79.073.686)	(32.876.482)	(3.561.349.400)	189.173.093	20.854.946.945	33.190.878.363	50.561.698.833
Giá trị còn lại							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	9.925.989.610	9.970.163.456	-	3.221.786.652	220.128.712.810	317.719.987.077	560.966.639.605
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	9.920.926.314	9.967.123.518	-	3.228.413.093	176.585.760.821	330.678.479.613	530.380.703.359

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

VND

Giá gốc khoản đầu tư	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
	Giá trị VND	*% sở hữu*	*Giá trị VND*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietransimex	816.000.000	51	816.000.000	51
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	440.000.000	0.05	440.000.000	0.05
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động và Dịch vụ Vận tải thủy Miền Nam	373.124.639	0.002	373.124.639	0.002
TỔNG CỘNG	**1.629.124.639**		**1.629.124.639**	

15.3 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn còn lại trên mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,4%/năm đến 6,0%/năm.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Công ty TNHH Một thành viên Hạnh Minh Quang	16.846.088.700	10.027.393.500
Công ty TNHH Đại Lý Vận Tải Evergreen (Việt Nam)	15.324.760.170	-
Công ty TNHH Giao Nhận Vận tải Thịnh Phát	12.350.360.000	6.942.960.000
Công ty Cổ Phần Transin Group	8.398.912.906	-
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 32)*	7.406.790	9.372.000
Khác	168.210.693.207	155.586.364.570
TỔNG CỘNG	**221.138.221.773**	**172.566.090.070**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Công ty Cổ phần Hàng hải Bông sen	21.780.000.000	-
Công ty TNHH Điện gió Sunpro - Bến Tre số 8	19.896.065.351	-
Công ty TNHH MTV ĐT Năng lượng Hoàng Hải Quảng Trị	5.600.000.000	-
Công ty TNHH MTV ĐT Năng lượng Tài Tâm Quảng Trị	5.250.000.000	
Khác	10.226.289.859	16.877.422.011
TỔNG CỘNG	**62.752.355.210**	**16.877.422.011**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI NỘP) PHẢI THU NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	5.448.320.225	14.985.733.658	(12.951.717.930)	7.482.335.953
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.554.082.900	300.701.517	-	2.854.784.417
Thuế nhà đất	1.184.549.110	14.376.460.307	(14.294.785.992)	1.266.223.425
Thuế thu nhập cá nhân	-	296.273.132	-	296.273.132
TỔNG CỘNG	**9.186.952.235**	**29.959.168.614**	**(27.246.503.922)**	**11.899.616.927**
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.916.643.773	25.172.274.222	(19.649.414.920)	13.439.503.075
Thuế giá trị gia tăng	10.099.830.330	47.711.825.907	(51.509.905.565)	6.301.750.672
Thuế thu nhập cá nhân	2.243.384.238	4.655.114.964	(5.743.282.991)	1.155.216.211
Thuế khác	32.218.019	3.860.547.830	(3.259.607.111)	633.158.738
TỔNG CỘNG	**20.292.076.360**	**81.399.762.923**	**(80.162.210.587)**	**21.529.628.696**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Chi phí thầu phụ	26.753.090.674	-
Chi phí thưởng	13.288.911.235	-
Chi phí lãi vay	2.327.511.959	382.863.378
Chi phí khác	3.363.981.866	5.807.260.597
TỔNG CỘNG	**45.733.495.734**	**6.190.123.975**

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Thu nhập từ hỗ trợ di dời *(*)*	36.050.598.364	36.050.598.364
Khác	1.189.488.597	1.438.977.250
TỔNG CỘNG	**37.240.086.961**	**37.489.575.614**

(*) Đây là khoản thu nhập từ hỗ trợ di dời chưa thực hiện theo các Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; 1B Hoàng Diệu và 117A Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Ngắn hạn	**147.249.967.912**	**154.980.498.010**
Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời *(i)*	40.000.000.000	40.000.000.000
Nhận tạm ứng thanh lý các khoản đầu tư *(ii)*	39.940.000.000	39.940.000.000
Phải trả cho thuyền viên	17.002.647.607	17.922.064.130
Ký cược, ký quỹ	12.133.017.083	10.504.408.833
Thu hộ	4.505.288.854	4.882.448.128
Cổ tức công bố	573.468.776	10.373.468.776
Khác	33.095.545.592	31.358.108.143
Dài hạn	**46.569.286.950**	**45.361.432.000**
Nhận đặt cọc từ Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam *(iii)*	30.000.000.000	30.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược khác	16.429.786.950	14.215.800.000
Khác	139.500.000	1.145.632.000
TỔNG CỘNG	**193.819.254.862**	**200.341.930.010**
Trong đó:		
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 32)	*40.816.000.000*	*40.816.000.000*
Phải trả Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C	*39.940.000.000*	*39.940.000.000*
Phải trả các bên khác	*113.063.254.862*	*119.585.930.010*

(i) Đây là các khoản nhận tạm ứng hỗ trợ từ SORECO theo Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao các khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

(ii) Đây là các khoản nhận tạm ứng từ Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C theo Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư số 01/2016/HĐHT/REFICO&SOTRANS về việc chuyển nhượng cổ phần của The Pier mà Nhóm Công ty đang nắm giữ.

(iii) Đây là khoản nhận đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc ngày 10 tháng 9 năm 2020 giữa Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam và Nhóm Công ty cùng phối hợp triển khai mọi công việc, thủ tục có liên quan cũng như duy trì quyền và lợi ích đối với Quyền Tài sản tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, số 117A Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh và số 02B, Đường 13, Phường Long Bình, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Ngắn hạn	**54.195.515.361**	**58.793.915.315**
Vay từ ngân hàng *(Thuyết minh số 22.1)*	24.310.252.142	45.892.214.502
Vay dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 22.2)*	14.885.263.219	12.901.700.813
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 22.3)*	15.000.000.000	-
Dài hạn	**157.864.669.174**	**129.707.384.821**
Vay từ ngân hàng *(Thuyết minh số 22.2)*	127.146.829.174	129.707.384.821
Nợ thuê tài chính dài hạn *(Thuyết minh số 22.3)*	30.717.840.000	-
TỔNG CỘNG	**212.060.184.535**	**188.501.300.136**

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

VND

	Vay ngắn hạn	*Vay dài hạn*	*Tổng cộng*
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	58.793.915.315	129.707.384.821	188.501.300.136
Tiền thu từ đi vay	79.358.712.337	6.264.854.747	85.623.567.084
Nợ thuê tài chính tăng trong kỳ	-	77.859.191.181	77.859.191.181
Vay dài hạn đến hạn trả	7.610.284.610	(7.610.284.610)	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	15.000.000.000	(15.000.000.000)	-
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	(215.125.784)	(215.125.784)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	(32.141.351.181)	(32.141.351.181)
Tiền chi trả nợ gốc vay	(106.567.396.901)	(1.000.000.000)	(107.567.396.901)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	**54.195.515.361**	**157.864.669.174**	**212.060.184.535**

22.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và tổ chức nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		*%/năm*	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	31.585.230.751	Từ ngày 28 tháng 8 năm 2021 đến ngày 21 tháng 9 năm 2021	7,00	Quyền sử dụng đất *(Thuyết minh số 13)*

22.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động và các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và Hỗ trợ quản trị công ty.

22. VAY (tiếp theo)

22.2 *Vay dài hạn từ ngân hàng*

Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*		*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*USD*		*%/năm*	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Hội sở II - USD					
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường ("Khoản vay OCR") *(i)*	46.539.300.423	2.012.945	Ngày 15 tháng 11 năm 2034	1,5	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 92.650.632.582 VND *(Thuyết minh số 11)*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	50.518.609.827	-	Ngày 29 tháng 10 năm 2025	9,0	và khoản tiền gửi có kỳ hạn 50.000.000.000 VND *(Thuyết minh số 6.2)*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	33.002.838.823	-	Từ ngày 29 tháng 5 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2027	8,9 – 9,0	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 39.468.906.469 VND *(Thuyết minh số 11)*
Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Một thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)	6.264.854.747	-	Ngày 16 tháng 12 năm 2026	6,0	Phương tiện vận tải hình thành trong tương lai
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Đặc biệt ("Khoản vay ADF") *(ii)*	5.706.488.573	246.820	Ngày 15 tháng 11 năm 2041	1,0	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 8.605.365.449 VND *(Thuyết minh số 11)*
TỔNG CỘNG	**142.032.092.393**	**2.259.765**			
Trong đó:					
Vay dài hạn	*127.146.829.174*				
Vay dài hạn đến hạn trả	*14.885.263.219*				

22. VAY (tiếp theo)

22.2 *Vay dài hạn từ ngân hàng* (tiếp theo)

Theo Hiệp định vay phụ ngày 8 tháng 10 năm 2010 giữa Bộ Tài chính ("BTC") và Nhóm Công ty. BTC sẽ cho Tổng Công ty vay lại các khoản vay mà BTC vay được từ ADB theo những điều kiện và điều khoản được ADB chấp thuận, chi tiết như sau:

(i) Khoản vay OCR theo Hiệp định vay số 2613-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Nhóm Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 25 năm với lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2015 đến ngày 15 tháng 11 năm 2034.

(ii) Khoản vay ADF theo Hiệp định vay số 2614-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Nhóm Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 32 năm với lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1.5%/năm trong các năm sau đó. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2018 đến ngày 15 tháng 11 năm 2041.

22.3 *Nợ thuê tài chính*

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính ký với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021			*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu*	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả						
Đến 1 năm	18.806.985.342	3.806.985.342	15.000.000.000	-	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Trên 1 đến 5 năm	34.188.464.996	3.470.624.996	30.717.840.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	**52.995.450.338**	**7.277.610.338**	**45.717.840.000**	**-**	**-**	**-**

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện chi phí trích trước của khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.710.917.376	507.433.563.958	1.490.645.016.434
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(10.905.022.385)	(10.905.022.385)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(1.946.106.664)	(1.946.106.664)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(254.245.171)	(254.245.171)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.710.917.376	494.328.189.738	1.477.539.642.214
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.710.917.376	577.033.628.141	1.560.245.080.617
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	127.919.729.252	127.919.729.252
Trích lập các quỹ	-	-	138.608.973	(3.110.724.783)	(2.972.115.810)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(159.633.192)	(159.633.192)
Khác	-	-	-	(1.479.945.965)	(1.479.945.965)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.849.526.349	700.203.053.453	1.683.553.114.902

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	98.253.357	98.253.357
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	98.253.357	98.253.357

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Nhóm Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24.3 *Lãi trên cổ phiếu*

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của công ty mẹ *(VND)*	127.919.729.252	(10.905.022.385)
Lợi nhuận (lỗ) thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	127.919.729.252	(10.905.022.385)
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	98.253.357	98.253.357
Lãi (lỗ) trên mỗi cổ phiếu *(VND)*		
- *Lãi (lỗ) cơ bản*	*1.302*	*(111)*
- *Lãi (lỗ) suy giảm*	*1.302*	*(111)*

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng trong kỳ và vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

25. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Số đầu kỳ	83.994.218.339	210.193.447.184
Lợi nhuận trong kỳ	7.898.761.951	4.112.390.042
Cổ tức đã trả	(420.728.576)	(2.801.647.999)
Các khoản khác	(327.946.181)	(469.784.098)
Số cuối kỳ	**91.144.305.533**	**211.034.405.129**

26. DOANH THU

26.1 *Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.275.610.409.680	767.658.794.667
Doanh thu bán hàng hóa	72.973.377.516	68.077.021.217
TỔNG CỘNG	**1.348.583.787.196**	**835.735.815.884**
Trong đó:		
Doanh thu đối với khách hàng khác	*1.327.476.759.815*	*812.385.439.475*
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	*21.107.027.381*	*23.350.376.409*

26.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Lãi tiền gửi	3.164.748.922	5.057.553.307
Lãi chênh lệch tỷ giá	333.556.542	542.323.594
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	4.508.245.294
Khác	59.931.800	147.993.816
TỔNG CỘNG	**3.558.237.264**	**10.256.116.011**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.030.987.285.270	608.139.034.882
Giá vốn của hàng hóa đã bán	65.569.983.148	63.717.876.838
TỔNG CỘNG	**1.096.557.268.418**	**671.856.911.720**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Lãi tiền vay	7.560.111.255	4.129.297.544
Lỗ chênh lệch tỷ giá	635.001.010	591.363.214
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng đầu tư	(1.931.026)	2.679.375.944
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư	-	52.444.182.623
Khác	401.911.479	191.173.383
TỔNG CỘNG	**8.595.092.718**	**60.035.392.708**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Chi phí bán hàng	**43.591.838.608**	**49.077.468.730**
Chi phí nhân viên	26.563.200.602	27.289.852.534
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.174.258.659	11.467.784.883
Chi phí bán hàng khác	5.854.379.347	10.319.831.313
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**68.388.055.606**	**61.649.344.204**
Chi phí nhân viên	36.304.223.848	35.611.294.926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.854.070.977	9.662.905.885
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại *(Thuyết minh số 4)*	5.125.284.200	5.125.284.200
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(25.338.936)	2.325.258.459
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.129.815.517	8.924.600.734
TỔNG CỘNG	**111.979.894.214**	**110.726.812.934**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	910.826.563.836	491.592.783.716
Chi phí nhân viên	122.794.219.587	116.867.910.047
Giá vốn hàng hóa đã bán	65.569.983.148	63.717.876.838
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 12, 13 và 14)*	44.973.009.885	41.951.168.386
Chi phí nguyên vật liệu	24.845.437.164	33.873.146.780
Chi phí khác	39.527.949.012	34.580.838.887
TỔNG CỘNG	**1.208.537.162.632**	**782.583.724.654**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Chi phí thuế TNDN	24.502.594.648	13.866.624.404
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	368.978.057	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.871.572.705	13.866.624.404
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	4.623.422.412	(12.438.294.788)
TỔNG CỘNG	**29.494.995.117**	**1.428.329.616**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 *Chi phí TNDN* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	**165.313.486.320**	**(5.364.302.727)**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	33.062.697.264	(1.072.860.545)
Các khoản điều chỉnh:		
Cổ tức nhận được	(11.999.080)	(1.280)
(Lãi) lỗ từ công ty liên kết	(5.304.172.751)	2.339.206.872
Phân bổ lợi thế thương mại	1.025.056.840	1.025.056.840
Chi phí không được trừ	328.895.268	284.231.382
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư	-	(780.338.795)
Thuế TNDN được miễn	-	(392.145.764)
Khác	25.539.519	25.180.906
Chi phí thuế TNDN kỳ này	29.126.017.060	1.428.329.616
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong kỳ trước	368.978.057	-
Chi phí thuế TNDN	**29.494.995.117**	**1.428.329.616**

31.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập (lỗ) chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập (lỗ) được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì (lỗ) thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 *Thuế thu nhập hoãn lại*

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả cho khoản chênh lệch tạm thời như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Lợi nhuận chưa thực hiện	12.866.769.421	12.866.769.421	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(732.642.603)	(733.142.175)	499.572	(708.478.747)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	756.177.866	500.001.556	256.176.310	(203.472.680)
Khấu hao	94.464.091	210.879.629	(116.415.538)	36.601.010
Chi phí phải trả	460.710.029	404.244.027	56.466.002	(327.214.229)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(71.041.653)	(71.041.653)	-	-
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản	(8.393.386.685)	(8.398.631.024)	5.244.339	5.244.339
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	1.554.386.632	6.474.874.249	(4.825.393.097)	13.048.715.029
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-	-	524.200.000
Lãi trích trước từ tài khoản ủy thác	-	-	-	62.700.066
TỔNG CỘNG	**6.535.437.098**	**11.253.954.030**	**(4.623.422.412)**	**12.438.294.788**
Trong đó				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	*14.928.823.783*	*19.652.585.054*		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	*(8.393.386.685)*	*(8.398.631.024)*		

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.4 *Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận* (tiếp theo)

Lỗ chuyển sang các năm sau

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 7.771.933.160 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 32.374.371.245 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*		*Lỗ tính thuế*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2021*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2021*
2020	2025	*(i)*	32.374.371.245	24.602.438.085	-	7.771.933.160

(i) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán này chưa được cơ quan thuế địa Phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với công ty có liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	19.873.208.179	20.695.614.537
		Bán hàng hóa	1.233.819.202	-
		Mua dịch vụ	222.530.713	440.318.923
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	82.935.971.677	19.143.335
		Mua tài sản	21.000.000.000	-
		Mua dịch vụ	5.210.000	1.310.667.828
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	3.945.455	-

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	6.463.918.325	6.463.918.325
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	4.215.929.815	5.938.933.392
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	4.206.011.873	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	667.410.805	551.269.155
			15.553.270.818	**12.954.120.872**
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Phát Triển và Tải Trợ Địa Ốc R.C	Công ty liên kết	Chi hộ	738.995.400	-
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans	Công ty mẹ	Chi hộ	-	123.290.000
			738.995.400	**123.290.000**
Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	7.406.790	9.372.000
Phải trả ngắn hạn khác				
SORECO	Công ty liên doanh	Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Liên danh BNX - Vietranstimex	Bên liên quan	Phải trả khác	816.000.000	816.000.000
			40.816.000.000	**40.816.000.000**

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc như sau:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Ông Đặng Vũ Thành	654.410.400	-
Ông Đỗ Lê Hùng	227.000.000	343.200.000
Ông Trần Tuấn Anh	65.000.000	708.616.200
Ông Đặng Doãn Kiên	45.000.000	66.000.000
Ông Nguyễn Quốc Thúc	45.000.000	-
Bà Đỗ Thị Phương Lan	-	66.000.000
Ông Trần Quang Tiến	-	60.500.000
TỔNG CỘNG	**1.036.410.400**	**1.244.316.200**

33. CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Đến 1 năm	34.063.611.992	44.820.791.073
Từ 1 đến 5 năm	23.322.518.497	28.748.930.540
Trên 5 năm	53.373.734.721	63.703.167.590
TỔNG CỘNG	**110.759.865.210**	**137.272.889.203**

Kiện tụng

Vào ngày 23 tháng 1 năm 2019, Tòa án Nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh đang thụ lý vụ kiện trong đó một công ty bảo hiểm đã khởi kiện Nhóm Công ty về việc hoàn trả tiền bảo hiểm mà công ty bảo hiểm này đã đền bù cho một khách hàng liên quan đến vụ cháy tại Kho Quận 4 của Nhóm Công ty vào ngày 25 tháng 6 năm 2017 với số tiền là 11.781.673.242 VND. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc Nhóm Công ty đang trong quá trình chuẩn bị cho việc kiện tụng và kết quả vụ kiện chưa thể xác định được một cách đáng tin cậy vì vậy Nhóm Công ty chưa trích lập bất kỳ khoản dự phòng nào liên quan đến vụ kiện này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, mà trình bày là khoản nợ tiềm tàng theo quy định của Chuẩn Mực Kế toán Việt Nam số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.379.707	1.765.886
- Đồng Euro (EUR)	2.430	3.599

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là cung cấp dịch vụ cảng, kho vận, giao nhận vận tải, kinh doanh thương mại (xăng dầu, nhớt), cơ khí đóng tàu, xây dựng và xuất khẩu lao động.

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

VND

	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	*Kinh doanh thương mại*	*Cơ khí đóng tàu*	*Xây dựng*	*Xuất khẩu lao động*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Doanh thu bộ phận						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng ra bên ngoài	771.641.189.562	50.601.049.690	5.243.530.592	3.935.450.308	4.314.595.732	835.735.815.884
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận	73.122.034.337	17.475.971.527	-	-	-	90.598.005.864
	844.763.223.899	**68.077.021.217**	**5.243.530.592**	**3.935.450.308**	**4.314.595.732**	**926.333.821.748**
Đối chiếu:						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận						(90.598.005.864)
Doanh thu trong kỳ						835.735.815.884
Lợi nhuận bộ phận	**46.028.566.334**	**2.482.328.625**	**-**	**2.368.367.317**	**2.272.828.954**	**53.152.091.230**
Đối chiếu:						
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty khác						(52.444.182.623)
Lãi tiền gửi						5.057.553.307
Chi phí lãi vay						4.129.297.544
Chi phí tài chính khác						591.363.214
Dự phòng giảm giá đầu tư						2.679.375.944
Lợi nhuận của các công ty liên doanh, liên kết						(11.696.034.360)
Doanh thu không phân bổ						3.967.718.208
Chi phí không phân bổ						(10.801.485.191)
Lỗ kế toán trước thuế						**(5.364.302.727)**
Các thông tin bộ phận khác						
Khấu hao và hao mòn	41.803.086.549	-	-	121.860.144	-	41.924.946.693
Dự phòng phải thu khó đòi	2.778.856.528	-	-	-	-	2.778.856.528
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(453.598.069)	-	-	-	-	(453.598.069)

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

VND

	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	*Kinh doanh thương mại*	*Cơ khí đóng tàu*	*Xây dựng*	*Xuất khẩu lao động*	*Tổng cộng*
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Tài sản bộ phận	**1.211.804.629.318**	**32.785.783.758**	**1.082.861.633**	**3.745.732.116**	**-**	**1.249.419.006.825**
Đối chiếu:						
Phải thu bộ phận						(82.761.763.151)
Tài sản không phân bổ						1.280.812.576.298
Tổng tài sản						**2.447.469.819.972**
Nợ phải trả bộ phận	**467.119.004.172**	**423.645.547**	**-**	**423.266.600**	**69.144.889.272**	**537.110.805.591**
Đối chiếu:						
Phải trả bộ phận						(101.143.030.670)
Nợ phải trả không phân bổ						322.927.997.708
Tổng nợ phải trả						**758.895.772.629**

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

VND

	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	*Kinh doanh thương mại*	*Cơ khí đóng tàu*	*Xây dựng*	*Xuất khẩu lao động*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Doanh thu bộ phận						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng ra bên ngoài	1.282.755.511.885	56.930.767.963	3.219.020.146	2.490.009.540	3.188.477.662	1.348.583.787.196
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận	44.305.586.136	16.042.609.553	-	34.250.486.960	-	(94.598.682.649)
	1.327.061.098.021	**72.973.377.516**	**3.219.020.146**	**36.740.496.500**	**3.188.477.662**	**1.348.583.787.196**
Đối chiếu:						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận						(94.598.682.649)
Doanh thu trong kỳ						1.348.583.787.196
Lợi nhuận bộ phận	**82.167.069.777**	**55.936.660.836**	**-**	**844.772.403**	**1.098.121.548**	**140.046.624.564**
Đối chiếu:						
Cổ tức, lợi nhuận được chia						59.931.800
Chi phí tài chính khác						635.001.010
Lãi tiền gửi						3.164.748.922
Chi phí lãi vay						7.560.111.255
Dự phòng giảm giá đầu tư						(1.931.026)
Lợi nhuận của các công ty liên doanh, liên kết						26.520.863.754
Doanh thu không phân bổ						4.222.884.587
Chi phí không phân bổ						(16.894.748.546)
Lợi nhuận kế toán trước thuế						**165.313.486.320**
Các thông tin bộ phận khác						
Khấu hao và hao mòn	49.187.568.589	-	-	71.915.646	-	49.259.484.235
Dự phòng phải thu khó đòi	1.251.113.465	-	-	-	-	1.251.113.465
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(92.000.000)	-	-	-	-	(92.000.000)

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

VND

	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	*Kinh doanh thương mại*	*Cơ khí đóng tàu*	*Xây dựng*	*Xuất khẩu lao động*	*Tổng cộng*
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Tài sản bộ phận	**1.425.725.849.715**	**40.995.338.228**	**96.070.566.057**	**4.404.326.115**	**-**	**1.567.196.080.115**
Đối chiếu:						
Phải thu bộ phận						(53.942.126.196)
Tài sản không phân bổ						1.093.247.683.164
Tổng tài sản						**2.606.501.637.083**
Nợ phải trả bộ phận	**582.283.848.308**	**423.645.547**	**-**	**423.266.600**	**69.144.889.272**	**652.275.649.727**
Đối chiếu:						
Phải trả bộ phận						(97.384.554.197)
Nợ phải trả không phân bổ						276.913.121.118
Tổng nợ phải trả						**831.804.216.648**

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hoàng Thị Anh Thư	Nguyễn Hoàng Giang	Đặng Vũ Thành
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2021

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2021 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300645369, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021-08-17 10:17:29
Foxit Reader Version: 10.0.1